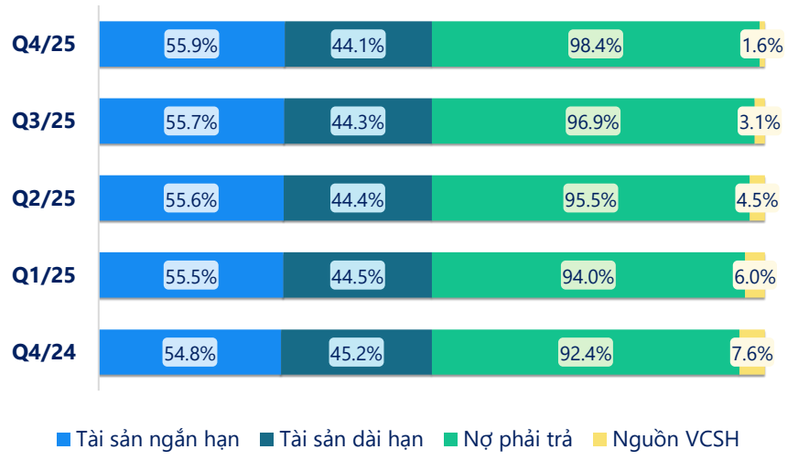
CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (UPCOM: PSH)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	126,169,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214
P/E	-0.3
EPS	-4,978

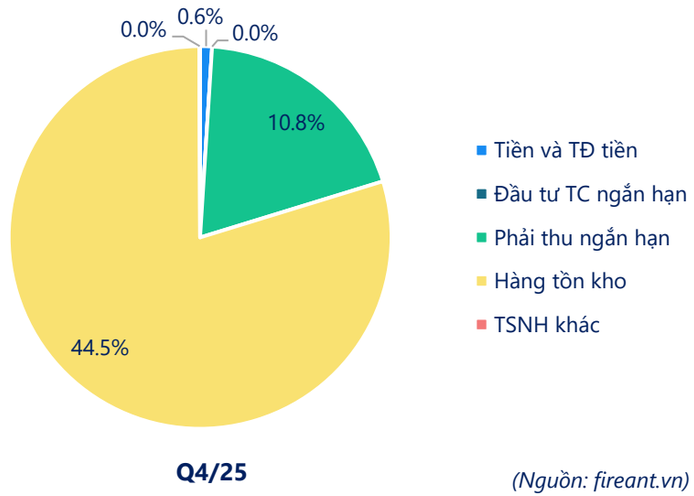
	YTD	1T	3T	6T
PSH	-45.7%	0.0%	0.0%	
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



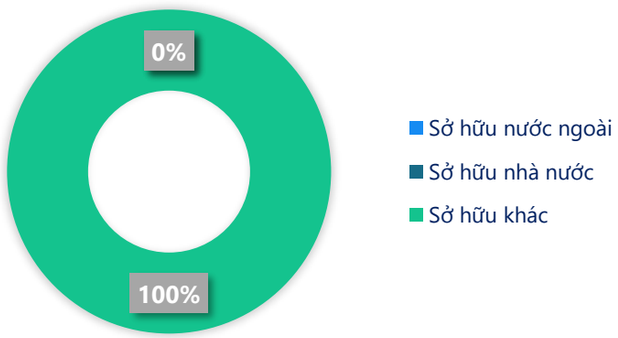
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



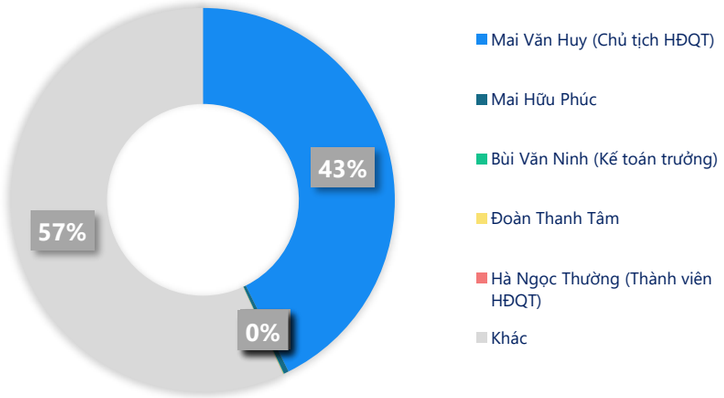
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



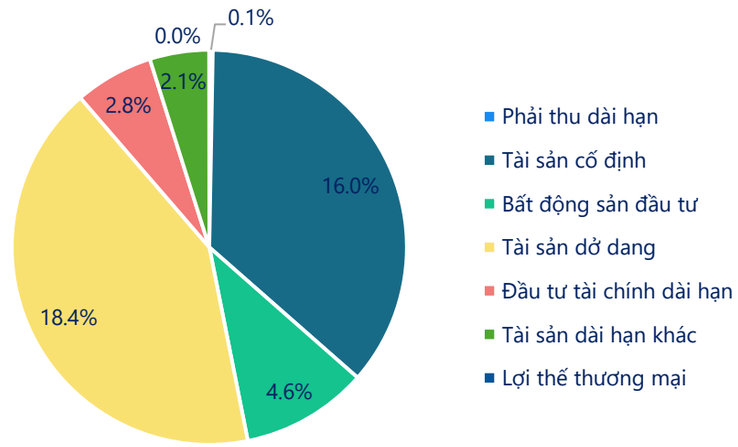
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

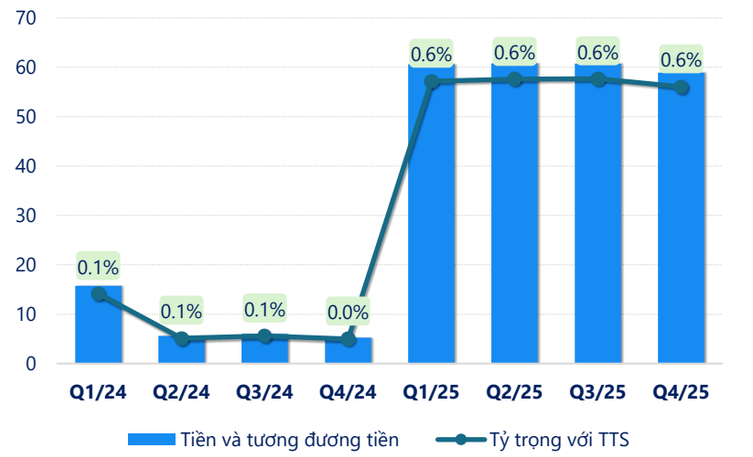


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

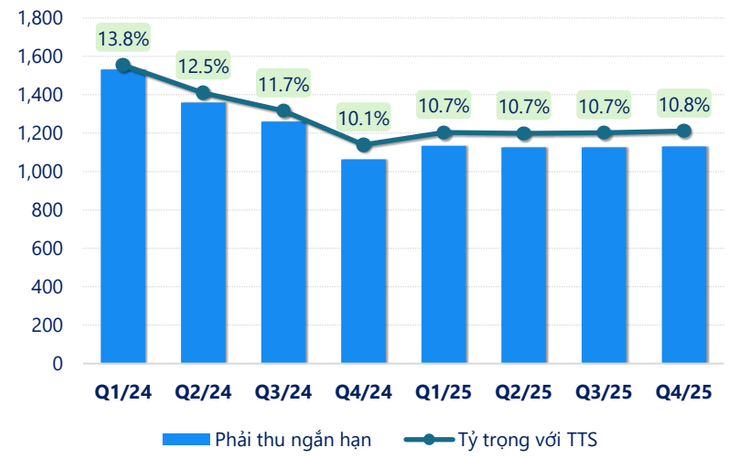
CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (UPCOM: PSH)

Tiền và tương đương tiền



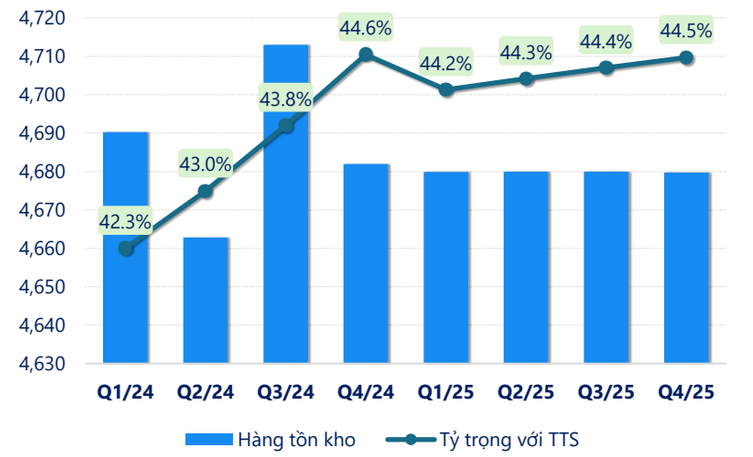
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



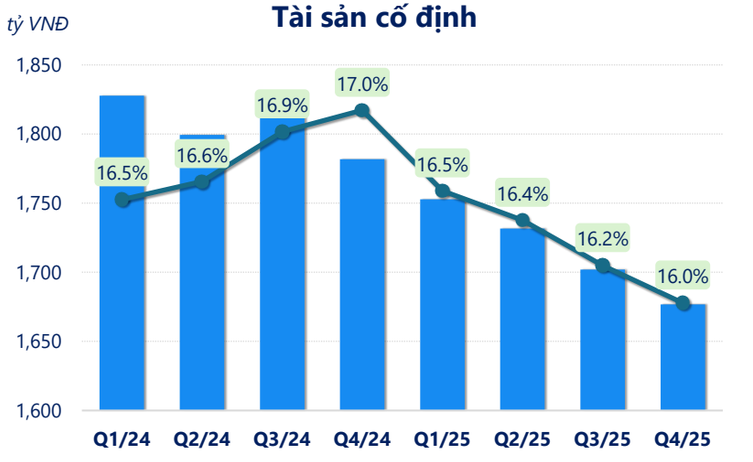
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



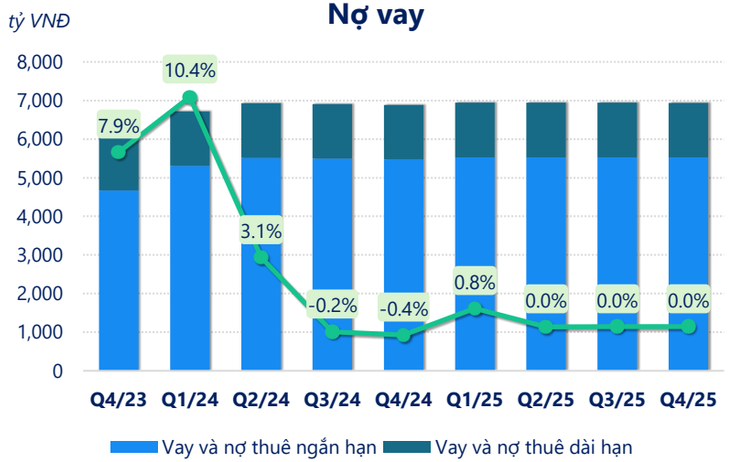
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



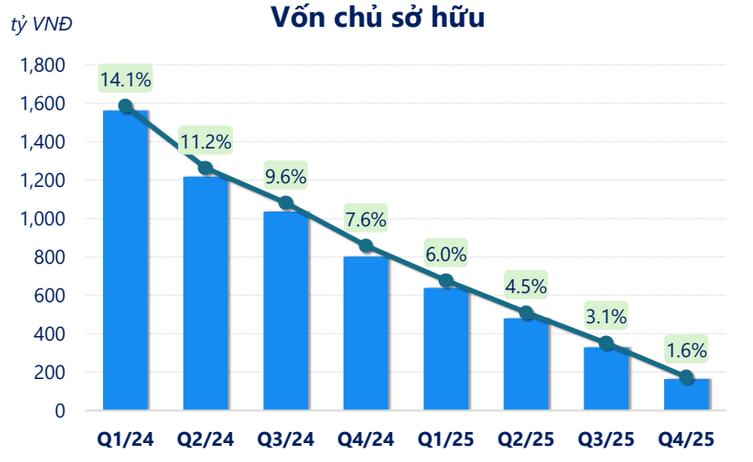
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

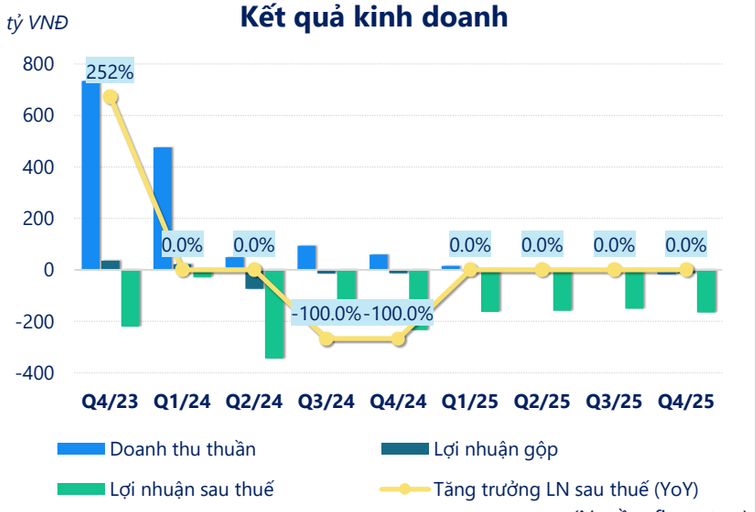
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

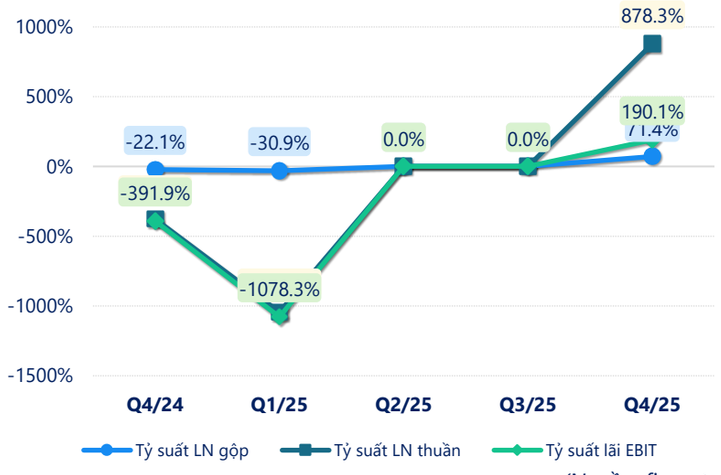
CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (UPCOM: PSH)

Kết quả kinh doanh



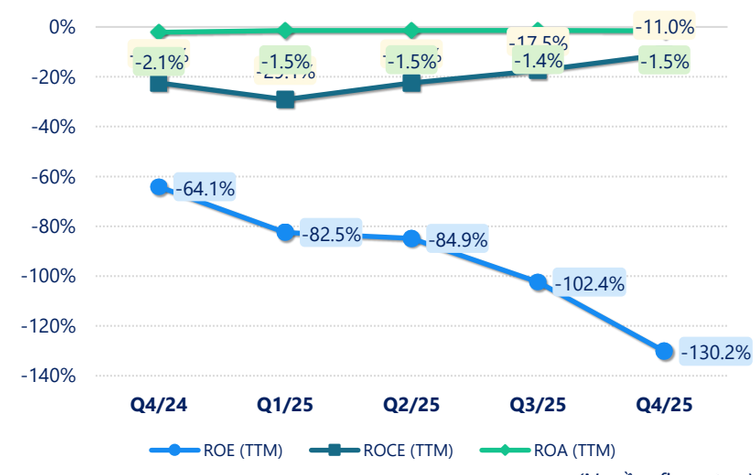
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



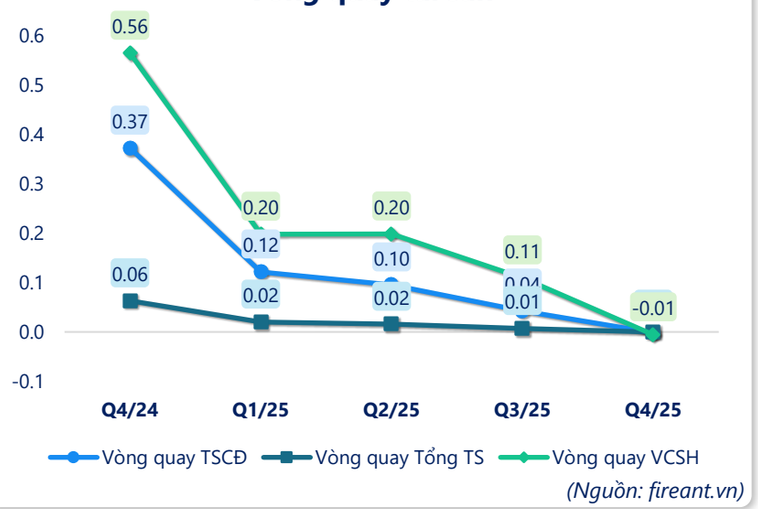
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



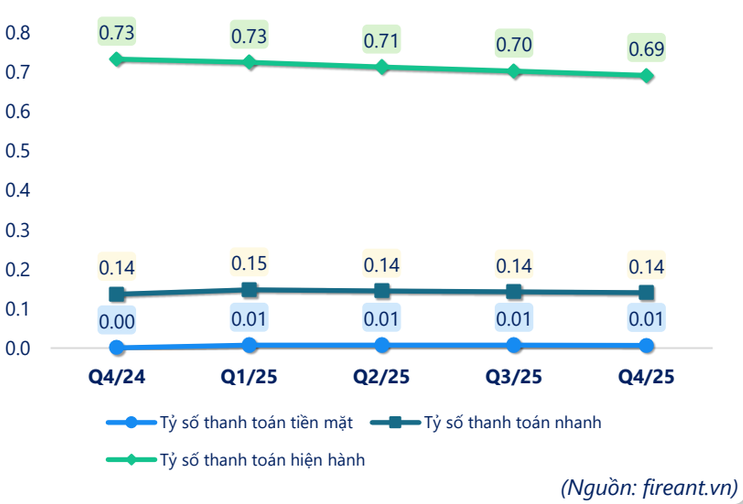
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



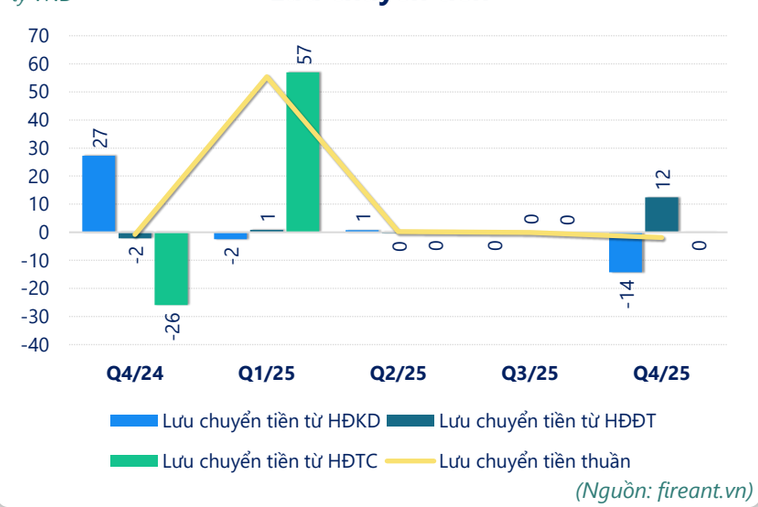
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (UPCOM: PSH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,506**	**10,504**	**0.0%**
Tài sản ngắn hạn	5,873	5,755	2.1%
Tiền và tương đương tiền	58.9	5.23	1027%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,131	1,064	6.3%
Hàng tồn kho	4,680	4,682	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.83	3.65	4.8%
Tài sản dài hạn	**4,633**	**4,749**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	13.3	13.3	0.0%
Tài sản cố định	1,677	1,782	-5.9%
Bất động sản đầu tư	482	482	0.0%
Tài sản dở dang	1,936	1,935	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	299	303	-1.1%
Tài sản dài hạn khác	**225**	**232**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0.43	2.14	-80.0%
Nợ phải trả	10,343	9,702	6.6%
Nợ ngắn hạn	**8,491**	**7,851**	**8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,528	5,471	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.7	53.2	2.7%
Nợ dài hạn	1,852	1,851	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,413	1,413	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**163**	**802**	**-79.6%**
Vốn chủ sở hữu	**163**	**802**	**-79.6%**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	59.6	15.2	0	0	-17.9
Giá vốn hàng bán	72.7	19.9	0	0	-5.13
Lợi nhuận gộp	-13.2	-4.69	0	0	-12.8
Doanh thu HĐTC	-9.68	0.16	0.16	0.16	6.67
Chi phí TC	161	120	129	121	131
Chi phí lãi vay	0	0	129	121	131
LN trong công ty LKLD	-0.88	-0.93	0	0	-2.58
Chi phí bán hàng	27.1	27.4	23.5	12.2	16.4
Chi phí QLDN	12.6	5.27	3.71	10.2	1.10
LN thuần từ HĐKD	-224	-159	-156	-143	-157
Lợi nhuận khác	-9.52	-5.21	-2.05	-7.84	-7.82
LN trước thuế	-234	-164	-158	-151	-165
Lợi nhuận sau thuế	-234	-164	-158	-151	-165
LNST của CĐ cty mẹ	-231	-161	-157	-150	-161

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.3	-2.44	0.79	-0.21	-14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.11	0.89	-0.41	0.16	12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.9	56.9	-0.17	0	-0.04
Tiền đầu kỳ	6.02	5.23	60.6	60.8	60.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.80**	**55.4**	**0.21**	**-0.05**	**-1.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.23	60.6	60.8	60.8	58.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic